TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 13-4-2026
"*V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn; Hủy văn bản công chứng và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Nhung
Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào
Bà Phan Thị Thu Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2026/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc: *Chia tài sản chung sau khi ly hôn; Hủy văn bản công chứng và tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 41/2025/HNGĐ-ST ngày 24-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Nai bị kháng cáo; kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Hoàng Thị Q, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Thôn F, phường M, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Q: Ông Phan Phú P, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Tầng A, Tòa Á, Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Tiến M, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Số E, Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Chìu Nhì M1, sinh năm 1997.

3.2. Ông Đỗ Bá H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số E, Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Nai.

3.3. Ông Phạm Quốc K, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn A, phường M, tỉnh Quảng Ninh.

3.4. Văn phòng C1.

Địa chỉ: Số B, đường Đ, Thôn P, xã P, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Hoàng Thị Q.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện, quá trình làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hoàng Thị Q-đại diện theo ủy quyền ông Phan Phú P trình bày*:

Bà Hoàng Thị Q với ông Phạm Tiến M trước đây là vợ chồng nhưng đến năm 2023 đã ly hôn theo Bản án số 82/2023/HNGĐ-ST ngày 30/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú; riêng tài sản chung chưa giải quyết. Nay bà Q khởi kiện ông M yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là diện tích đất 892,3m^2 thuộc thửa số 389, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai); bà Q được nhận ¼ tài sản là 200.000.000 đồng. Bà Q yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông Phạm Công M2 với bà Chìu Nhì M1 tại Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C1).

Đối với yêu cầu phản tố của ông M2 yêu cầu trả nợ chung 500.000.000 đồng, bà Q không đồng ý, do không biết ông M2 vay mượn tiền của ông T. Ngoài ra ông không yêu cầu gì nữa cả.

** Bị đơn*: *Ông Phạm Tiến M trình bày:*

Ông M không đồng ý với yêu cầu của bà Q chia tài sản chung diện tích 892,3m^2 và yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản là quyền sử dụng đất chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Phạm Tiến M với bà Chìu Nhì M1 xác lập tại Văn phòng C1 số 01509 ngày 08/5/2020 đối với diện tích 892,3m^2 đất tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CS) 03269/Thuận Lợi do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 03/4/2019. Lý do là tài sản chung giữa ông M với bà C Nhì Múi không liên quan gì đến bà Hoàng Thị Q, bà Q không có công sức đóng góp hay chung tiền gì với ông M và bà M1 để xác lập tài sản này, do đó bà Q không có quyền

yêu cầu chia tài sản và hủy văn bản phân chia tài sản giữa ông M với bà M1. Do đó yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà Q.

Nếu bà Q yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất nêu trên thì ông M yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M, buộc bà Q phải trả ½ số tiền vay của ông T 500.000.000 đồng, bà Q trả lại 250.000.000 đồng cho ông M. Ngoài ra không yêu cầu nữa cả.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chìu Nhì M1 trình bày:*

Diện tích đất này là của bà M1 nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Quốc X số tiền 500.000.000 đồng, có lập hợp đồng công chứng. Sau đó bà M1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy CNQSĐ số CU 884596, số vào sổ cấp GCN(CS)03826/Tân Lợi ngày 12/6/2020 đứng tên Chìu Nhì M1, đây là tài sản riêng của bà M1, không liên quan đến ông M. Năm 2023 bà M1 đã chuyển nhượng lại diện tích đất này cho ông Đỗ Bá H, số tiền 700.000.000 đồng, đã nhận tiền và giao đất cho ông H, còn ông H bán lại cho ai thì bà M1 không biết.

Đây là tài sản riêng của bà M1, không liên quan đến ông M, bà Q; bà M1 sống chung với ông M chưa kết hôn. Số tiền bỏ ra mua đều là của bà M1 bỏ ra, ông M không bỏ tiền để mua chung với bà M1 nên bà Q cho rằng đây là tài sản chung giữa ông M với và bà Q là không đúng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng cấp cho một mình bà Chìu Nhì M1 nên khẳng định tài sản riêng của bà M1 không có chung với ai cả, cũng không chung gì với bà Q, không có liên quan đến bà Q, do đó bà Q yêu cầu chia tài sản chung và hủy văn bản công chứng của bà M1 thì bà M1 không đồng ý yêu cầu của bà Q, yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Q.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Bá H trình bày:*

Diện tích đất này là ông H nhận chuyển nhượng của bà Chìu Nhì M1 vào năm 2023 không nhớ (do làm môi giới đất rất nhiều nên không nhớ) số tiền 700.000.000 đồng, đã nhận đất giao tiền đủ cho bà M1, sau đó cùng thời gian 2023 (không nhớ rõ ngày tháng năm) ông H đã bán lại cho ông K (không nhớ tên tuổi, địa chỉ) số tiền 700.000.000 đồng và đã giao đất nhận tiền đủ. Có lập hợp đồng công chứng tại Văn phòng C1 ở xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước. Khi mua đất của bà M1 thì ông H có làm bảng Công ty B sau khi chuyển nhượng đất cho ông K thì ông chưa kịp tháo bảng nên có gửi nhờ bảng hiệu này do không còn hoạt động nữa, đến nay ông H vẫn chưa tháo dỡ bảng hiệu được, ông H sẽ tháo dỡ bảng hiệu Công ty P1 thời gian tới. Hiện nay ông H cũng không biết ai đang quản lý, sử dụng diện tích đất ông H đã chuyển nhượng cho ông K. Do đã chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông K, không còn liên quan gì nữa, do đó ông H không có ý kiến yêu cầu gì về quyền lợi của mình và xin vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày*:

Vào năm 2019 ông M có vay của ông T1 số tiền 500.000.000 đồng nói để

mua diện tích đất ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước từ ông Hoàng Quốc X, ông T1 có cho ông M vay và có lập giấy vay mượn và hẹn khi nào có sẽ trả cho ông T1, hiện nay ông M đang gặp khó khăn nên vẫn chưa trả được cho ông T1 nhưng ông T1 vẫn chưa yêu cầu ông M trả tiền. Ông T1 với ông M tự thỏa thuận nên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Quốc K trình bày:*

Năm 2023 ông K có nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Bá H 01 diện tích đất 892,3m^2 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Chìu Nhì M1, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 884596, số vào sổ vào sổ cấp GCN 03826/Thuận Lợi do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 12/6/2020 đứng tên bà Chìu Nhì M1 (đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Bá H) ký chỉnh lý trang 4 ngày 15/9/2023 với giá 200.000.000 đồng, ông K đã giao tiền và nhận đất. Khi nhận chuyển nhượng có lập hợp đồng chuyển nhượng tại Văn phòng C1 ngày 20/9/2023. Đến ngày 07/5/2024 ông K đã chuyển nhượng lại diện tích đất nêu trên cho ông Phạm Tiến M với giá 300.000.000 đồng có công chứng tại Văn phòng C1, đã nhận tiền giao đất cho ông M quản lý sử dụng. Khi nhận chuyển nhượng của ông H và chuyển nhượng lại cho ông M thì ông K không thấy diện tích đất này liên quan gì đến bà Q cả. Nay giữa chúng tôi đã thực hiện xong ông K không có ý kiến yêu cầu gì cả. Không còn liên quan gì đến diện tích đất nêu trên, không có quyền lợi gì nữa. Do đó vụ việc không liên quan gì, do đó ông K từ chối tham gia tố tụng trong vụ án và không có ý kiến yêu cầu gì. Yêu cầu Tòa án không triệu tập và xin vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng (VPCC) Vũ Dung trình bày:*

Ngày 08/5/2020 Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C1) có lập Hợp đồng công chứng văn bản thỏa thuận phân chia tài sản giữa ông Phạm Công M2 với bà Chìu Nhì M1, số công chứng 01509 ngày 08/5/2020 thể hiện đúng ý chí nguyện vọng và sự tự cam kết thỏa thuận của các đương sự, không trái đạo đức xã hội là đúng trình tự thủ tục quy định và xin vắng mặt.

Tại Bản án số: 41/2025/HNGĐ-ST ngày 24-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Nai đã căn cứ các Điều 28; 33, 37, 38, 45, 59; 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu chia tài sản chung diện tích 892,3m^2 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai) với giá trị ¼ tài sản được nhận là 250.000.000 đồng của nguyên đơn bà Hoàng Thị Q.

2. Không chấp nhận yêu cầu trả nợ chung ½ giá trị số tiền vay chung 500.000.000 đồng của bị đơn ông Phạm Tiến M.

3. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, xác minh, thẩm định tài sản nguyên đơn bà Q chịu, bà Q đã thực hiện xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị Q phải nộp 12.500.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010290 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010802 ngày 09/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú (Nay là Phòng THADS khu vực 9-Đồng Nai).

Bị đơn ông Phạm Tiến M phải nộp 12.500.000 đồng án phí có giá ngạch, được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng đã nộp theo biên lại thu tiền số 0010502 ngày 10/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Còn lại ông M phải nộp thêm tổng số tiền là 500.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Q kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai kháng nghị, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng:

Hủy một phần bản án sơ thẩm nêu trên về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn giao về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, đảm bảo vô tư khách quan, trình tự phiên tòa được Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng trong đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân Khu vực 9- Đồng Nai giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hoàng Thị Q; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và kháng cáo của bà Hoàng Thị Q nhận thấy:

[3] Về nguồn gốc diện tích đất 892,3m^2 thửa số 389, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước có nguồn gốc do ông Phạm Tiến M (lấy tên là Phạm Công M2) và bà Chìu Nhì M1 nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Quốc X, giá nhận chuyển nhượng là 500.000.000 đồng. Ngày 10/3/2019, ông M2 và bà M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm này hôn nhân giữa bà Q và ông M2 vẫn là hôn nhân hợp pháp, còn hôn nhân giữa ông M2 với bà M1 là trái pháp luật bị Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9) (BL30-33) tuyên hủy hôn nhân trái pháp luật tại Bản án số 82/2023/HNGĐ-ST ngày 30/10/2023. Do đó, quan hệ tài sản chung của ông M2 và bà M1 được xem là tài sản chung hợp nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự chứ không phải tài sản chung của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình. Tại thời điểm hình thành thửa đất 389 này thì ông M2 với bà Q là vợ chồng hợp pháp và chưa ly hôn nên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì ½ giá trị quyền sử dụng của thửa đất trên là tài sản riêng của ông M2 trong khối tài sản chung với bà M1 và ½ giá trị quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của ông M2 với bà Q. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, các bên thỏa thuận, diện tích đất 892,3m^2 thửa số 389 có giá trị là 800.000.000 đồng; trong đó ½ giá trị quyền sử dụng đất 400.000.000 đồng là tài sản chung của ông M2 với bà Q. Bà Q yêu cầu được chia ½ giá trị quyền sử dụng đất của bà và ông M2 số tiền là 200.000.000 đồng.

Thấy rằng, tại thời điểm tạo lập năm 2019 bà Q với ông M2 tuy còn là vợ chồng, nhưng công sức tạo lập tài sản là do ông M2, do vậy cần chia cho bà Q 04 phần; ông M2 được 06 phần trong khối tài sản chung là 400.000.00 đồng, số tiền bà Q được chia là 160.000.000 đồng. Như vậy, kháng cáo của bà Q và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát về chia tài sản chung được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu phản tố của ông M2: Bị đơn ông M2 cho rằng trong thời kỳ hôn nhân với nguyên đơn phía bị đơn có vay của ông Phạm Văn T số tiền 500.000.000 đồng và có góp chung với bà M1 mua diện tích đất hiện bà Q đang tranh chấp, trường hợp bà Q yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất này thì ông M2 yêu cầu Tòa án buộc bà Q trả cho ông M2 số tiền 250.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm thụ lý đơn và xác định yêu cầu trên của bị đơn là yêu cầu phản tố (BL117, 120) để giải quyết. Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng việc Tòa cấp sơ thẩm xác định yêu cầu phản tố của bị đơn và buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không chính xác, không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, bị đơn ông M2 vay nợ của ông T chưa trả thì quyền lợi của ông T bị xâm phạm bởi ông M2 (nếu có) chứ không phải ông M2 nên ông T mới là người có quyền yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản này (nếu có). Còn ông M2 yêu cầu

Tòa án buộc vợ chồng cùng trả nợ cho ông T. Theo quy định Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây chỉ là ý kiến của bị đơn đối với nguyên đơn chứ không phải yêu cầu phản tố nên phải hủy án và đình chỉ yêu cầu này của ông M2.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này, thấy rằng theo quy định tại Điều 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Về giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn:

2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết".

Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

Điều 45. Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng

V, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

Như vậy, đối chiếu các quy định trên thì Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của ông M2 việc yêu cầu bà Q phải thực hiện nghĩa vụ trả cho ông M2 số tiền mà ông M2 đã vay của ông T là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung yêu cầu phản tố: Khi vay nợ, bà Q không ký vào hợp đồng vay tài sản giữa ông M2 với ông T; bà Q không biết khoản vay nợ trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của ông M2, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M2 về việc buộc bà Q phải trả cho ông M2 số tiền 250.000.000 đồng là phù hợp.

[3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa Phạm Công M2 với Chìu N Múi tại Văn phòng C2 (nay là VPCC V) công chứng số 01509 ngày 08/5/2020: Nhận thấy, Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày

08/5/2020 giữa bà M1 và ông M2 có vi phạm. Tuy nhiên, bà M1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H, ông H chuyển nhượng cho ông K, ông K lại chuyển nhượng cho ông M2. Thấy rằng, bà Q chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất, do vậy không cần thiết phải hủy văn bản thỏa thuận trên là phù hợp.

[4] Về cách tuyên: Viện kiểm sát cho rằng tại đơn khởi kiện bổ sung (BL05) nguyên đơn yêu cầu Tòa án Hủy Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng số 01509 ngày 08/5/2020 được xác lập tại Văn phòng C1 giữa ông Phạm Tiến M và bà Chìu Nhì M1, chia tài sản chung sau ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý (BL107) nhưng khi giải quyết Tòa sơ thẩm không tuyên "chấp nhận" hay "không chấp nhận" yêu cầu của nguyên đơn về hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản chung số 01509 nêu trên là giải quyết chưa hết yêu cầu của đương sự.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết các yêu cầu trên của đương sự. Tuy nhiên, việc không tuyên "không chấp nhận" hay "chấp nhận" yêu cầu chỉ thiếu sót về cách tuyên, không cần thiết hủy án, chỉ cần sửa lại cách tuyên là phù hợp, nên kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Ngày 16/8/2024 Tòa sơ thẩm thu tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá của nguyên đơn số tiền 7.000.000đ (BL161). Ngày 04/9/2025 Tòa án cấp sơ thẩm quyết toán với bà Q, thể hiện chi phí tố tụng số tiền 4.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã trả lại cho bà Q số tiền 3.000.000 đồng. Như vậy, số tiền chi phí tố tụng là 4.000.000 đồng sẽ được chia theo tỷ lệ. cụ thể bà Q phải chịu 1.600.000 đồng, bà Q đã nộp xong; ông M phải trả lại cho bà Q 2.400.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 389 là tài sản của bà M1 và ông M, không có phần tài sản chung của bà Q và ông M nên không chia tài sản chung. Trường hợp này, yêu cầu khởi kiện của bà Q không được chấp nhận thì chỉ chịu án phí không giá ngạch theo quy định điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản yêu cầu chia không được chấp nhận với số tiền án phí 12.500.000đ là không đúng.

Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho bà Q số tiền 160.000.000 đồng nên cần phải sửa lại án phí sơ thẩm theo hướng bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.000.000 đồng; án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng, tổng cộng là 8.300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010290 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010802 ngày 09/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú (Nay là Phòng THADS khu vực 9-Đồng Nai). Bà Q còn phải nộp tiếp số tiền là 1.450.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Phạm Tiến M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là đúng theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326. Việc Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng ông M không phải chịu án phí là không đúng quy định.

Như vậy, bị đơn ông Phạm Tiến M phải chịu 12.500.000 đồng án phí có giá ngạch, được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng đã nộp theo biên lại thu tiền số 0010502 ngày 10/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (Nay là Phòng THADS khu vực 9-Đồng Nai). Còn lại ông M phải nộp thêm tổng số tiền là 500.000 đồng.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Q được chấp nhận một phần nên trả lại án phí cho bà Hoàng Thị Q theo Biên lai số 0008574 ngày 19/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9-Đồng Nai.

[7] Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị Q, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị Q.

Sửa Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 41/2025/DS-ST ngày 24-9-2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Đồng Nai.

1. Chấp nhận một phần cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Q.

Chia cho bà Hoàng Thị Q số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu) tương đương 1/4 giá trị tài sản chung là diện đất tích 892,3m^2, thửa số 389, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai).

Ông Phạm Tiến M và bà Chìu Nhì M1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 892,3m^2 thuộc thửa đất số 389, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã T, tỉnh Đồng Nai).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị Q về yêu cầu Hủy Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng giữa ông Phạm Tiến M với bà Chìu Nhì M1 được Văn phòng C1, tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) công chứng số 01509 ngày 08/5/2020.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Phạm Tiến M về việc buộc bà Hoàng Thị Q phải trả cho ông Phạm Tiến M tiền vay chung là 250.000.000 đồng.

4. Chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị Q phải chịu 1.600.000 đồng, bà Q đã nộp xong; ông Phạm Tiến M phải trả lại cho bà Hoàng Thị Q số tiền 2.400.000 đồng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị Q phải chịu 8.300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng 6.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010290 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010802 ngày 09/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Phú (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9-Đồng Nai). Bà Q còn phải nộp tiếp số tiền là 1.450.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm Tiến M phải chịu 12.500.000 đồng án phí có giá ngạch, được khấu trừ số tiền 12.000.000 đồng đã nộp theo biên lại thu tiền số 0010502 ngày 10/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Còn lại ông M phải nộp thêm tổng số tiền là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Q số tiền là 300.000 đồng theo biên lai số 0008574 ngày 19/11/2025 Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9-Đồng Nai.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân Khu vực 9 -ĐN;
- Phòng THADS Khu vực 9- ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Nhung